CTCP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (UPCOM: VLB)

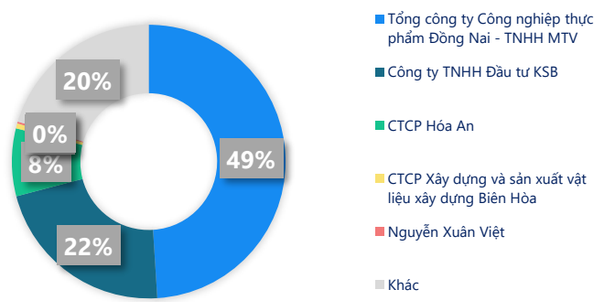
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

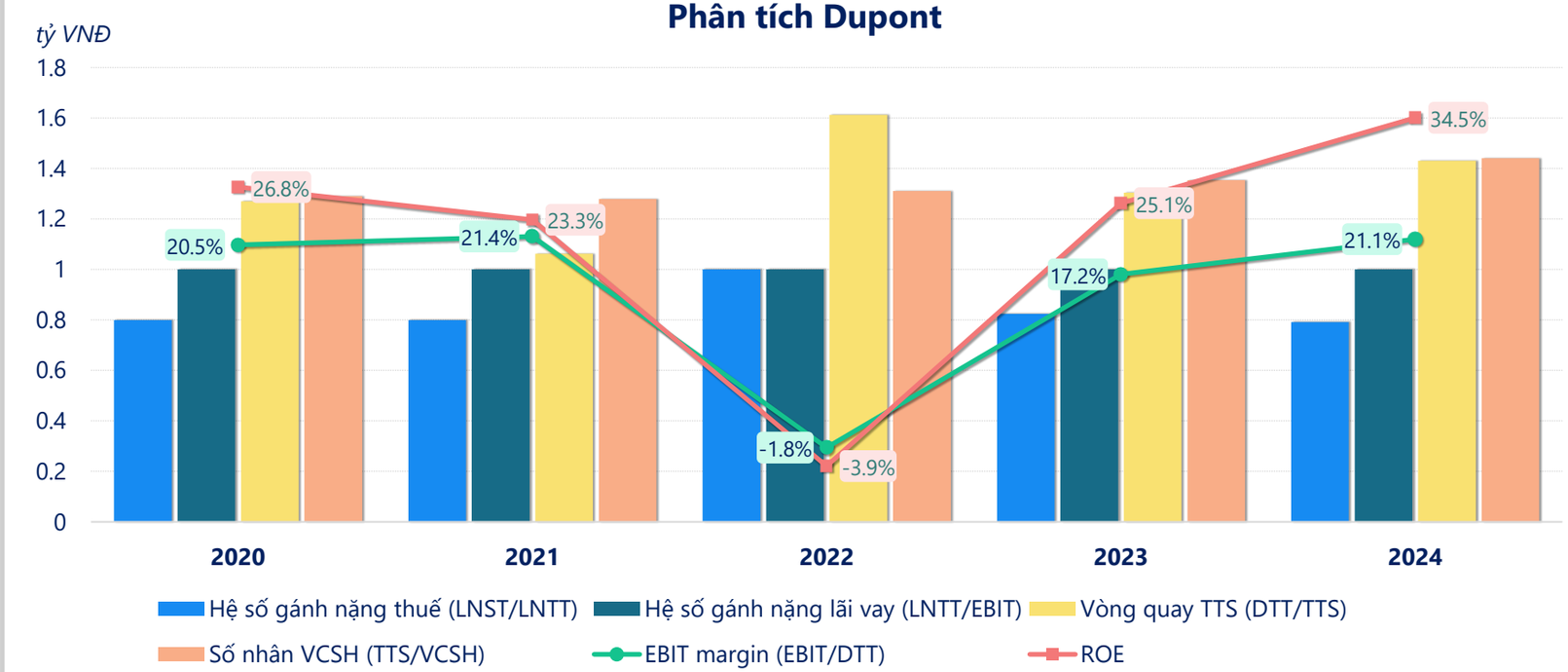
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	43,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	28,798 - 42,163
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,009
Số lượng CPLH (CP)	46,720,560
KLGD BQ 20 phiên (CP)	110,360
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.11
EPS	4,666
P/E	9.2

	YTD	1T	3T	6T
VLB	12.7%	13.8%	29.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,304

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 301| 30.0%

LN sau thuế

2024

218

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 75.0| 52.9%

ROE

2024

34.5%

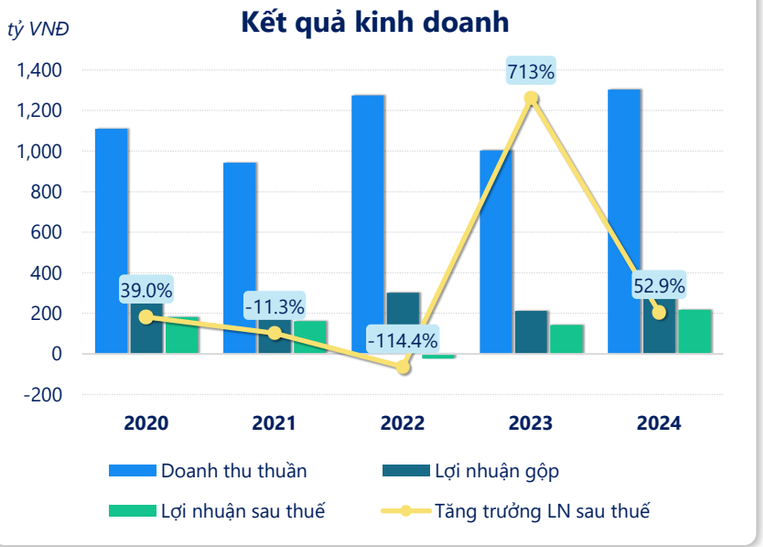
+/- YoY: ▲ 9.4%

ROA

2024

23.9%

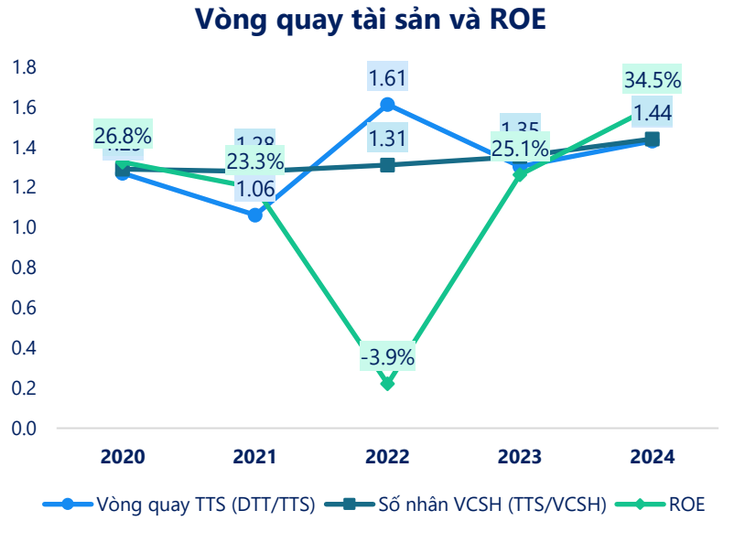
+/- YoY: ▲ 5.4%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **21.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

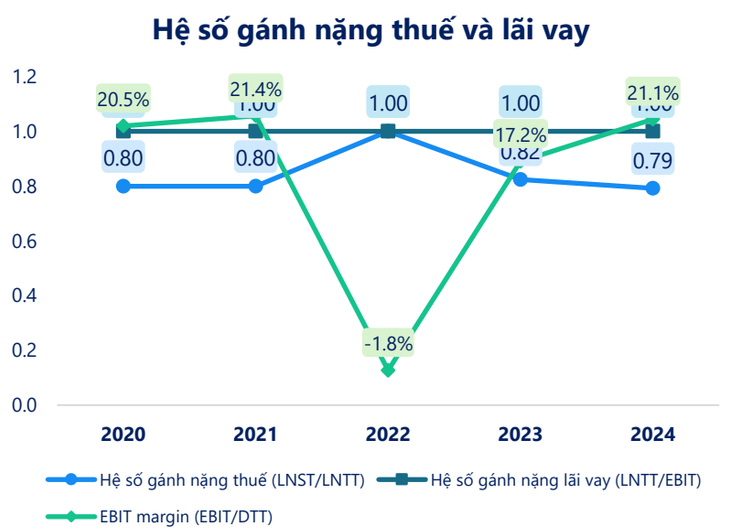
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Năm **2024**, **VLB** ghi nhận doanh thu thuần **1,304** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **218.0** tỷ đồng, lần lượt **tăng 30.0%** và **tăng 52.9%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **34.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

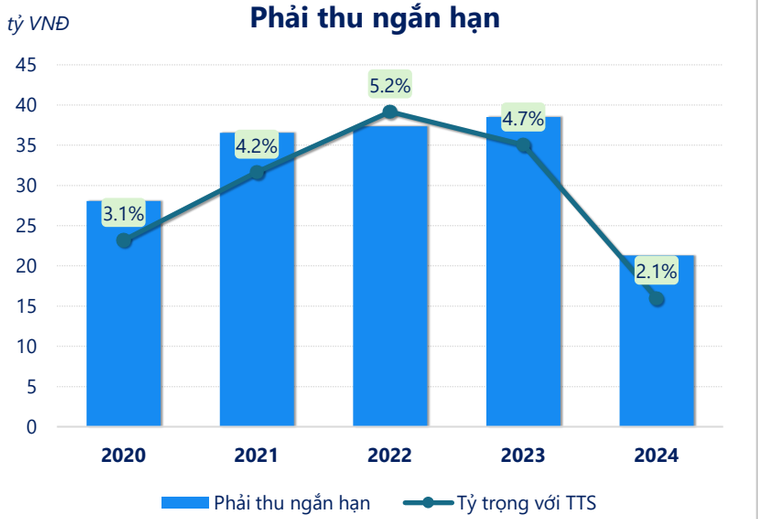


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.43**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.44** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

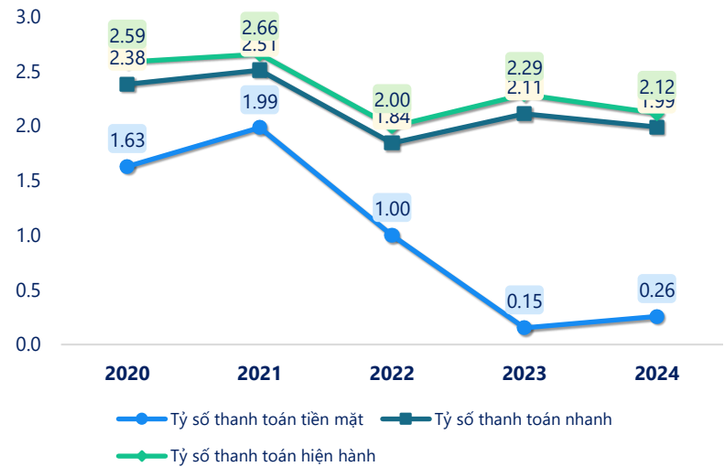
Phải thu ngắn hạn



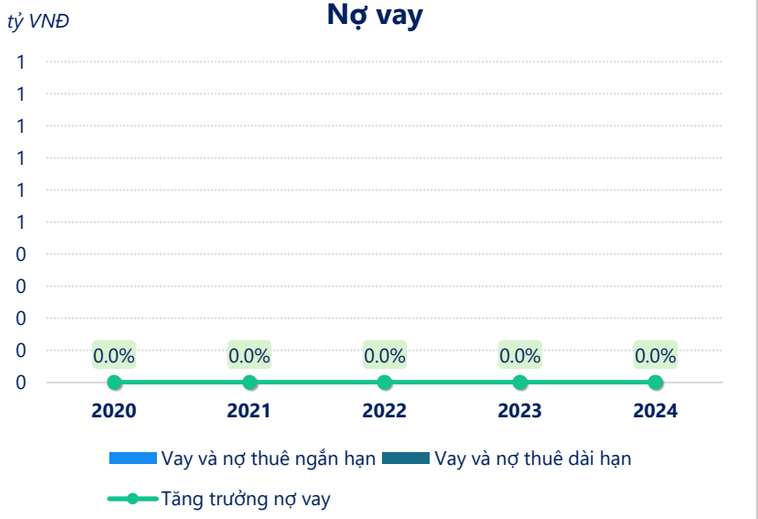
Hàng tồn kho



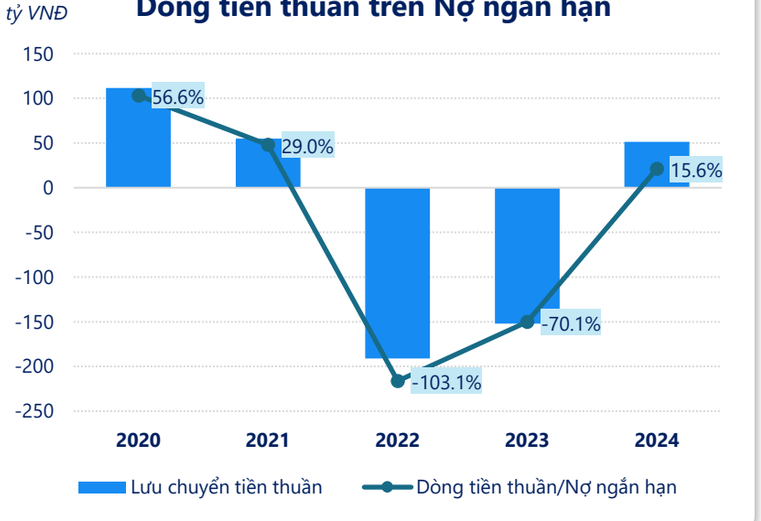
Chỉ số thanh khoản



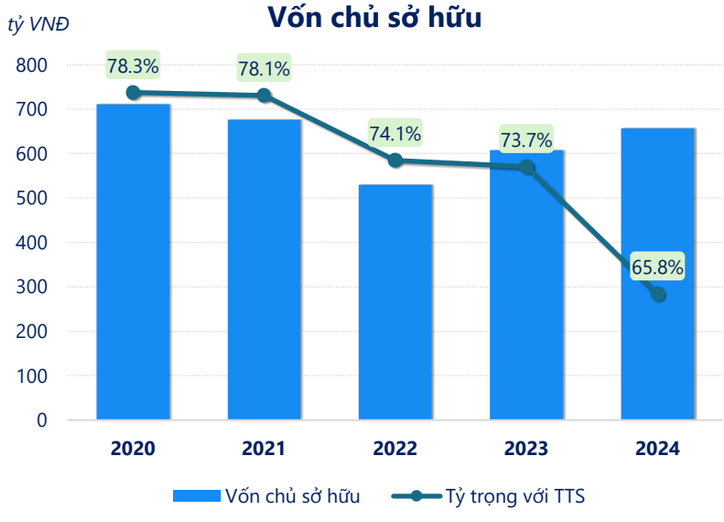
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng Biên Hòa (UPCOM: VLB)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**998**	**824**	**21.2%**
Tài sản ngắn hạn	698	496	40.6%
Tiền và tương đương tiền	84.6	33.2	155%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	551	375	46.8%
Phải thu ngắn hạn	21.3	38.5	-44.7%
Hàng tồn kho	41.3	38.6	7.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	11.0	-100.0%
Tài sản dài hạn	**301**	**328**	**-8.2%**
Phải thu dài hạn	32.6	31.7	3.0%
Tài sản cố định	43.8	58.1	-24.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.20	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**224**	**238**	**-5.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	341	217	57.5%
Nợ ngắn hạn	**330**	**217**	**52.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	20.5	23.5	-12.6%
Nợ dài hạn	11.8	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**657**	**607**	**8.2%**
Vốn chủ sở hữu	**657**	**607**	**8.2%**
Vốn điều lệ	469	469	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,110**	**942**	**1,275**	**1,003**	**1,304**
Giá vốn hàng bán	818	697	973	791	952
Lợi nhuận gộp	**292**	**245**	**302**	**212**	**352**
Doanh thu HĐTC	15.8	14.7	12.2	19.6	19.9
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.8	18.5	18.5	13.7	11.2
Chi phí QLDN	58.0	50.4	59.3	61.3	76.2
LN thuần từ HĐKD	**226**	**191**	**236**	**157**	**284**
Lợi nhuận khác	1.04	10.8	-259	16.2	-8.73
LN trước thuế	**227**	**202**	**-23.3**	**173**	**275**
Lợi nhuận sau thuế	**182**	**161**	**-23.3**	**143**	**218**
LNST của CĐ cty mẹ	**182**	**161**	**-23.3**	**143**	**218**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	220	140	-63.9	146	300
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.2	86.3	-33.4	-297	-160
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-94.1	-171	-93.9	-0.51	-88.8
Tiền đầu kỳ	210	321	376	185	33.2
Lưu chuyển tiền thuần	**112**	**54.9**	**-191**	**-152**	**51.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	321	376	185	33.2	84.6